CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số điện thoại: (84-74) 3850018

Số fax: (84-74) 3850017

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ THỊ KHÊ
Ký ngày: 29/3/2017 14:38:29

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 11

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường, và xã hội

MỤC LỤC

III. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 23

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Giải trình đối với ý kiến kiểm toán
6. Trách nhiệm về môi trường và xã hội

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ..31

1. Các mặt hoạt động
2. Ban Tổng Giám đốc
3. Kế hoạch và định hướng

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ..35

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh
Trụ sở chính	:	Khóm 1, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
Điện thoại	:	(074) 3850017
Fax	:	(074) 3850017
Website	:	www.diennongthontv.com
Vốn điều lệ	:	52.800.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	52.800.000.000 đồng
Mã cổ phiếu	:	DTV
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	:	2100110200 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 11 năm 2013.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

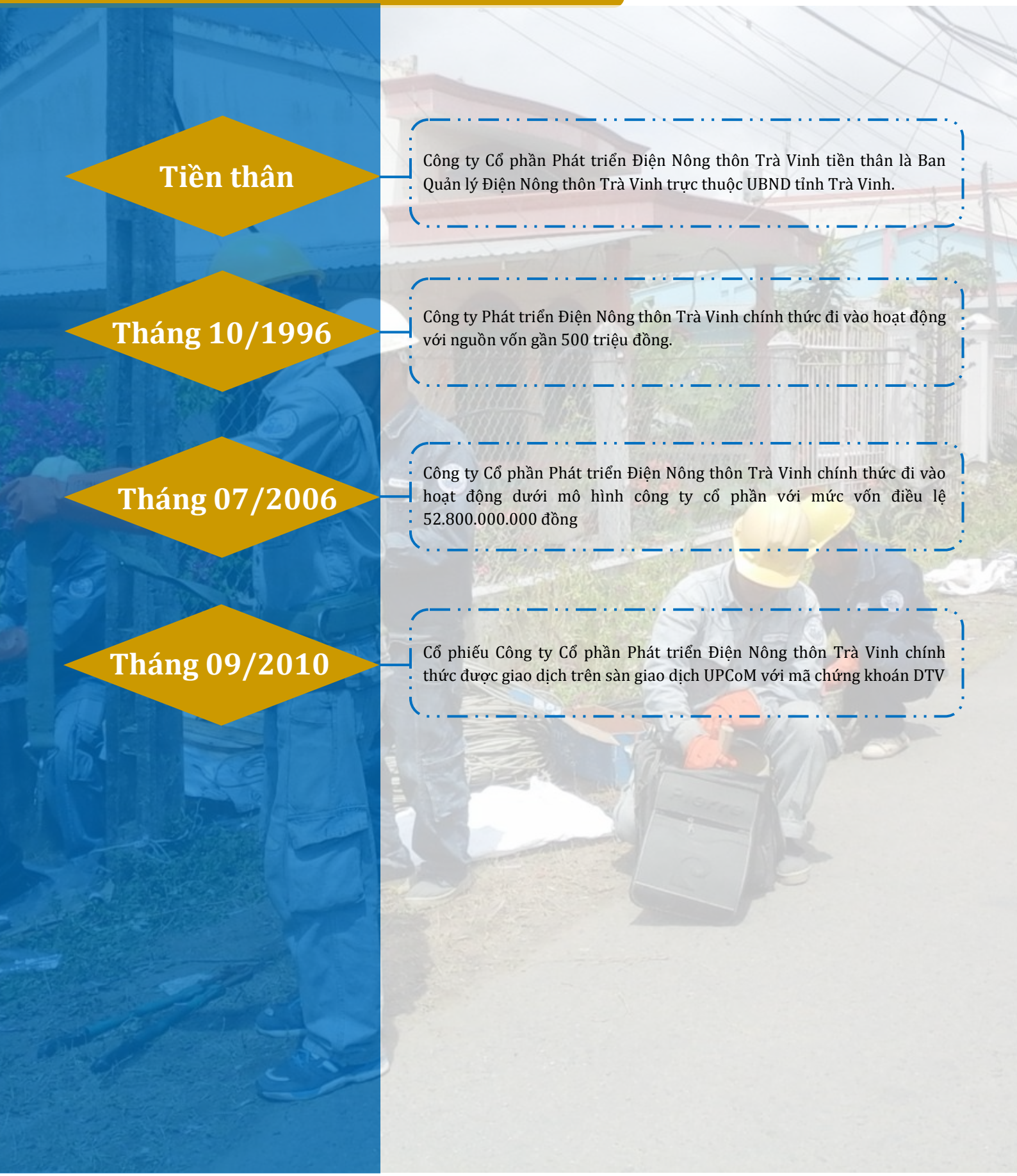

Tiền thân

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tiền thân là Ban Quản lý Điện Nông thôn Trà Vinh trực thuộc UBND tỉnh Trà Vinh.

Tháng 10/1996

Công ty Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh chính thức đi vào hoạt động với nguồn vốn gần 500 triệu đồng.

Tháng 07/2006

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh chính thức đi vào hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần với mức vốn điều lệ 52.800.000.000 đồng

Tháng 09/2010

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM với mã chứng khoán DTV

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua, bán điện và vật tư chuyên ngành điện;
- Đầu tư xây dựng phát triển các công trình điện;
- Tư vấn, Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35kV.

Địa bàn kinh doanh

- Công ty hoạt động và kinh doanh trên 07 huyện, 01 thị xã và một phần Thành phố Trà Vinh.

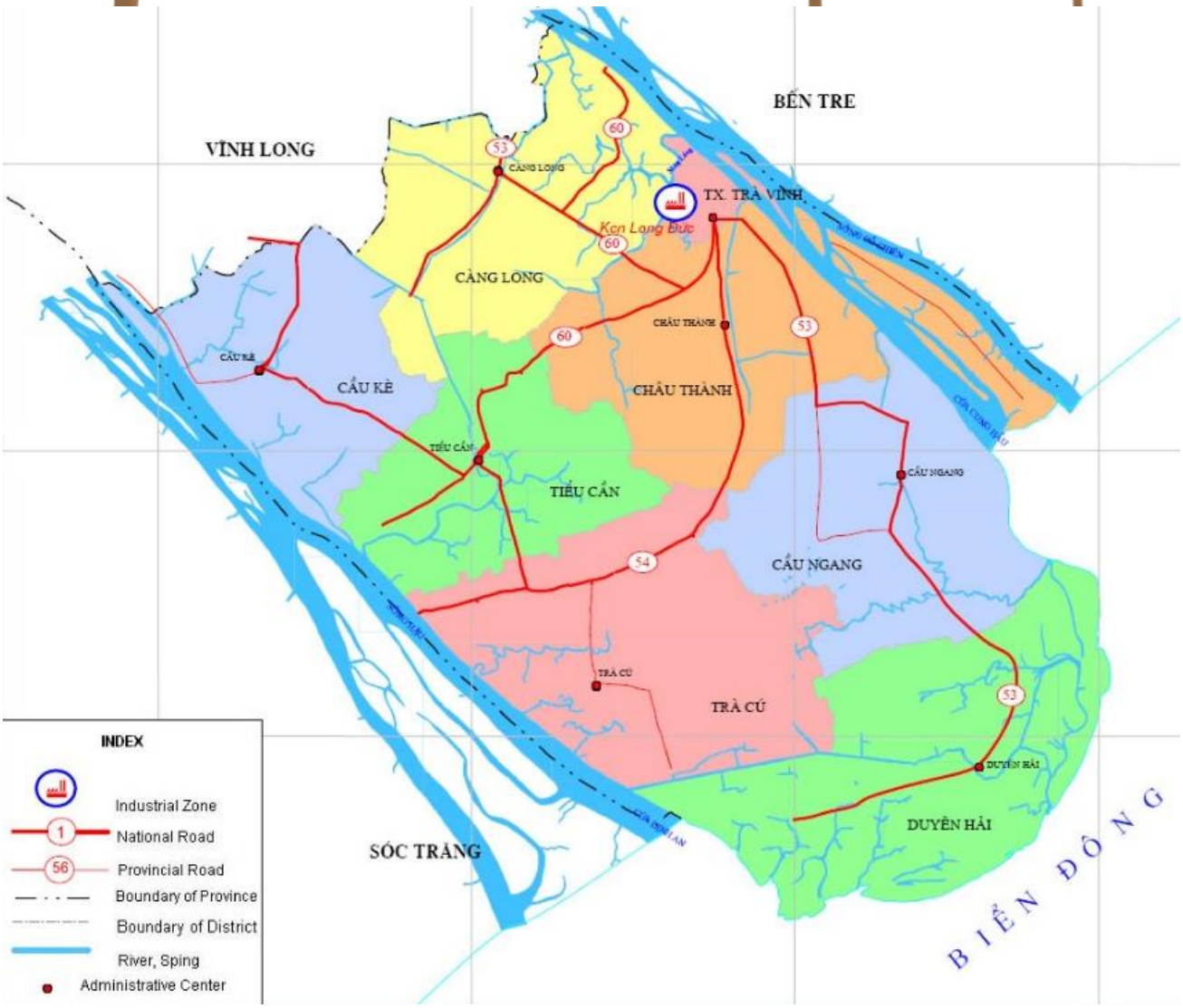

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

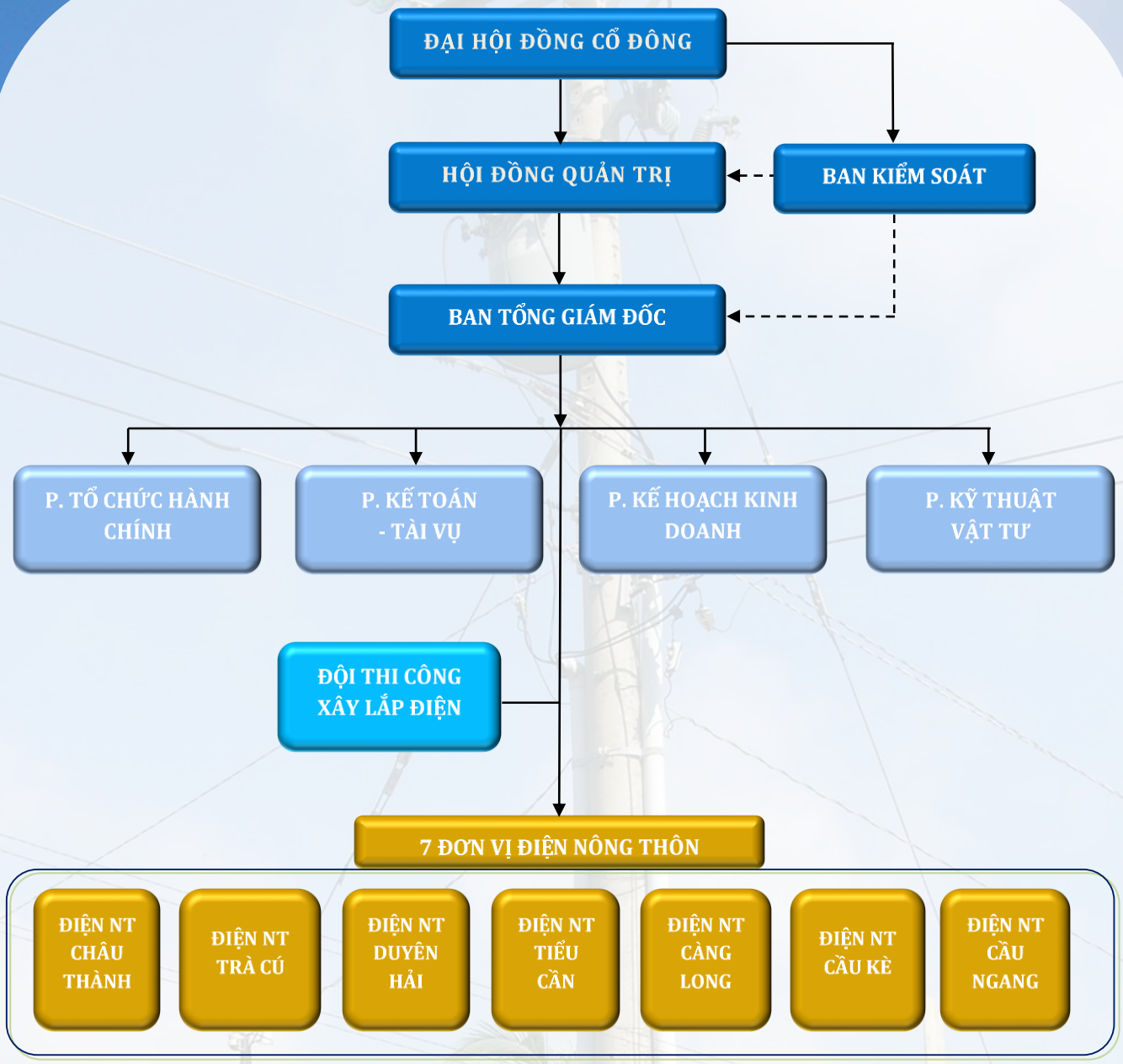

Các công ty con, công ty liên kết

Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty luôn phấn đấu đạt đến sự hài lòng của khách hàng, trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp điện sinh hoạt.
- Cung cấp điện đầy đủ cho nhu cầu khách hàng sử dụng điện trên địa bàn Công ty quản lý.
- Hoàn thành mọi nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông giao hàng năm.
- Cân đối hài hòa giữa lợi ích của cổ đông, lợi ích của khách hàng và lợi ích của người lao động, đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.
- Xây dựng đội ngũ người lao động có chuyên môn và gắn bó lâu dài với Công ty.

Đối với môi trường, xã hội, cộng đồng

- Thực hiện trách nhiệm xã hội của Công ty thông qua việc tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương; xây dựng hình ảnh Công ty thân thiện, vì cộng đồng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.
- Thực hiện nghiêm các Qui định của pháp luật trong công tác xây dựng và quản lý vận hành các công trình điện như: khảo sát, thiết kế, lập hồ sơ, giám sát, thi công, quản lý vận hành, cam kết bảo vệ môi trường, v.v.....
- Tích cực tham gia các chương trình tuyên truyền, vận động người dân sử dụng tiết kiệm điện nhằm bảo vệ môi trường, giảm lượng khí thải gây ra hiện tượng hiệu ứng nhà kính.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tăng cường công tác phát triển khách hàng, cải tạo và phát triển lưới điện, phấn đấu giảm tổn thất điện năng, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty một cách bền vững.
- Chú trọng công tác khảo sát và tiếp nhận những ý kiến đóng góp từ khách hàng, từ đó đưa ra những chính sách, hành động phù hợp nhằm gây dựng niềm tin và sự hài lòng của khách hàng.
- Đầu tư cải tạo và xây dựng mới lưới hạ áp, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện, giảm tổn thất điện năng.
- Tiếp cận các nguồn vay tín dụng ưu đãi để bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện và hoàn thành các mục tiêu đầu tư phát triển đề ra.
- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn, đảm bảo các quyền lợi chính đáng của người lao động. Chú trọng chính sách lương, thưởng nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng và giữ chân người giỏi.

CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

- Kinh tế Việt Nam đã trải qua năm 2016 với nhiều khó khăn trước những biến động lớn của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt tại các nước phát triển, ẩn chứa nhiều yếu tố bất định. Nổi bật nhất trong số đó là sự kiện nước Anh quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) sau một cuộc trưng cầu dân ý (Brexit) và chiến thắng của ông Donald Trump trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ hồi tháng 11/2016.
- Bên cạnh đó, tình hình xâm nhập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu long ngày càng nghiêm trọng, hạn hán, lũ lụt xảy ra với mật độ ngày càng cao tại các tỉnh miền Trung và đặc biệt là sự cố ô nhiễm môi trường biển Formosa đã tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 của Việt Nam.Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016 ước đạt 6,21%, thấp hơn mức ước tính 6,3-6,5% được báo cáo trước Quốc hội hồi tháng 10, cũng như mục tiêu 6,7% được Chính phủ đề ra đầu năm. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam trong năm 2016 vẫn có những điểm tích cực như: lạm phát được kiểm soát, tốc độ tăng trưởng ổn định, thời hạn trả nợ của trái phiếu Chính phủ kéo dài ra, dự trữ ngoại tệ lớn nhất từ trước đến nay,...
- Hoạt động chủ yếu của Công ty Cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh là cung cấp điện cho các hộ dân ở vùng nông thôn, vùng nuôi tôm trên địa bàn tỉnh nhà. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế trong nước, mức sống của người dân và các yếu tố tác động đến tình hình xuất khẩu thủy sản là những yếu tố vĩ mô sẽ tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động của Công ty. Nhận biết được những điều này, Công ty luôn chú trọng công tác đánh giá rủi ro thị trường nhằm có những chính sách điều chỉnh phù hợp, góp phần vào sự tăng trưởng ổn định của Công ty.

Rủi ro đặc thù

- Giá mua và bán điện của Công ty chịu sự quản lý của Nhà nước, trong khi đó tiền lương chi trả cho người lao động, chi phí lắp đặt đường điện, chi phí trụ điện,... đều có xu hướng tăng. Điều này tạo nên áp lực lớn cho việc kiểm soát phí và tăng hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Một phần lớn trong các khách hàng của Công ty là những hộ dân nuôi thủy sản. Những hộ dân này sử dụng nguồn điện cho các động cơ kéo hệ thống quạt tạo Oxy. Trong năm 2016, giá dầu thế giới liên tục giảm dao động quanh mức 43 USD/thùng, đây là mức giá thấp nhất từ trước đến nay. Điều này làm giá dầu trong nước cũng có xu hướng giảm khiến một số hộ dân chuyển sang sử dụng dầu thay cho điện để tiết kiệm chi phí. Điều này phần nào cũng tác động trực tiếp đến doanh thu của công ty trong năm 2016.

Rủi ro pháp luật

- Hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh chịu sự tác động từ Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, … và các văn bản dưới luật khác. Trong năm 2016, Đại hội đại biểu lần thứ XII của Đảng và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 – 2021 đã bầu ra một Chính phủ mới, với những kỳ vọng về cải cách hệ thống pháp luật, hướng đến một môi trường pháp luật đơn giản và rõ ràng, đặt mục tiêu cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Những chuyển biến về chính sách và pháp luật trong thời gian sắp tới là điều tất yếu, vì vậy Công ty luôn theo sát những thay đổi của Pháp luật nhằm có những điều chỉnh phù hợp, thực hiện đúng quy định của luật hiện hành.

Rủi ro môi trường

- Công trình xuống cấp, ăn mòn vật tư thiết bị điện do ảnh hưởng vùng nhiễm mặn.

Rủi ro khác

- Các rủi ro bất khả kháng có thể kể đến như: thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt,... Những rủi ro này hiếm khi xảy ra, nhưng khi xảy ra sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, rủi ro về an toàn điện luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong ngành cung cấp, phân phối điện. Do đó, Công ty thường xuyên thực hiện kiểm tra an toàn mạng lưới, chú trọng công tác đào tạo, chính sách bảo hiểm cho người lao động của Công ty.
- Sát hạch công tác an toàn điện cho Đội ngũ quản lý và người lao động.
- An toàn vận hành các công trình điện hạ áp

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	KH 2016	TH 2016/ KH 2016	TH 2016/ TH 2015
1	Sản lượng điện tiêu thụ	Triệu kWh	175	199	180	110,55	113,71
2	Doanh thu	Triệu đồng	303.220	346.358	309.000	112,09%	114,23%
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	9.919	16.009	10.700	149,62%	161,40%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/06/2016)

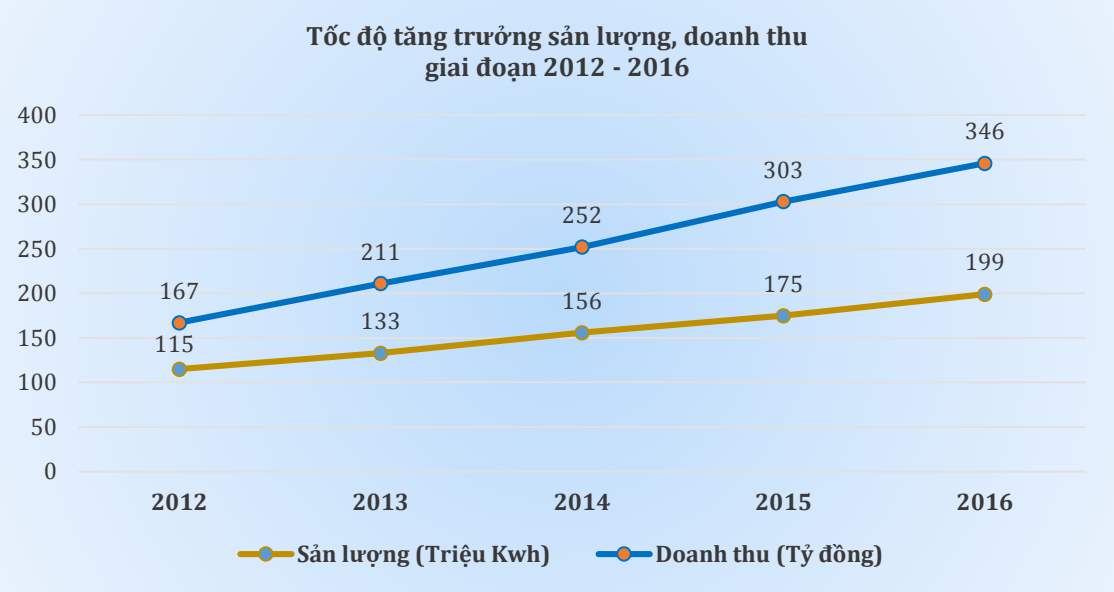

Nhìn chung, doanh thu và sản lượng điện của Công ty có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể, doanh thu năm 2012 đạt 167 tỷ đồng, đến năm 2016 là 346 tỷ đồng (tăng hơn 2 lần so với bốn năm trước đó). Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm gần đây của Công ty gặp không ít khó khăn khi chính sách quản lý giá điện ngày càng thắt chặt. Vượt qua khó khăn, kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty đã đạt được nhiều kết quả khả quan như: doanh thu đạt 346.358 triệu đồng, đạt 112,09% kế hoạch và tăng 14,23% so với năm 2015,Lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt 16.009 triệu đồng, đạt 149,62% kế hoạch và tăng 61,40% so với năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh có những thuận lợi và thách thức sau:

Thuận lợi

- Được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, các Sở, Ban ngành các cấp chính quyền địa phương hỗ trợ tạo điều kiện để đơn vị đầu tư phát triển mở rộng lưới điện
- Trên địa bàn các huyện, thị tỉnh Trà Vinh đều có đơn vị hoạt động của Công ty nhằm kịp thời quản lý và sửa chữa, phục vụ cho người dân kịp thời.
- Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), một trong những doanh nghiệp lớn và có uy tín trên thị trường. Công ty luôn nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ của REE trong quá trình hoạt đông, đầu tư mua sắm thiết bị nhằm tăng hiệu quả hoạt động.
- Có định hướng, kế hoạch đúng đắn của HĐQT, sự nỗ lực quyết tâm của Ban Tổng Giám đốc, của đội ngũ quản lý và nhân viên lao động toàn công ty.
- Sắp xếp hợp lý lực lượng lao động, đội ngũ nguồn nhân lực đảm bảo chuyên môn luôn đáp ứng kịp thời cho yêu cầu công việc.
- Đời sống người lao động luôn được quan tâm, cơ sở vật chất được cải thiện, điều kiện làm việc ngày càng được nâng cao, đảm bảo công tác quản lý lưới điện, phát triển hộ sử dụng điện và sửa chữa khắc phục sự cố đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của khách hàng.
- Sự tin tưởng của cổ đông vào kế hoạch kinh doanh của công ty và sự thống nhất với quan điểm lãnh đạo của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã tạo nên sự đoàn kết, gắn bó và là động lực làm việc, từ đó nâng cao năng lực công tác, thực hiện tốt vai trò trách nhiệm, ra sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Khó khăn

- Tình trạng biến đổi khí hậu xảy ra vào đầu năm, tình hình nhiễm mặn trên điện rộng, mưa kéo dài vào cuối năm đã ảnh hưởng đến việc nuôi trồng thủy sản, trồng hoa màu của hộ dân ở một số địa bàn trong tỉnh cũng làm giảm sản lượng điện năng tiêu thụ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

Lê Thị Khê – Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện: 0 cổ phần
- Cá nhân: 56.200 cổ phần
- Người có liên quan: 0 cổ phần

Lý Ngọc Tuấn – Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện - Điện tử (Điện năng)

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện: 0 cổ phần
- Cá nhân: 3.800 cổ phần
- Người có liên quan: 0 cổ phần

Trương Thị Thùy Linh – Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện: 0 cổ phần
- Cá nhân: 32.900 cổ phần
- Người có liên quan: 24.200 cổ phần

Lê Thị Ngọc Hằng – Kế toán trưởng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phiếu nắm giữ:

- Đại diện : 0 cổ phần
- Cá nhân: 4.300 cổ phiếu
- Người có liên quan: 0 cổ phiếu

Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2016, Công ty không có sự thay đổi trong Ban điều hành

Cơ cấu lao động

STT	Tiêu chí	Số lượng(người)	Tỷ trọng(%)
I	**Theo trình độ lao động**	**196**	100,00%
1	Trình độ đại học, trên Đại học	46	23,47%
2	Trình độ cao đẳng	26	13,27%
3	Trình độ trung cấp	49	25,00%
4	Công nhân chuyên nghiệp	75	38,26%
II	**Theo loại hợp đồng lao động**	**196**	100,00%
1	Không xác định thời hạn	120	61,22%
2	Xác định thời hạn	76	38,78%
III	**Theo giới tính**	**196**	100,00%
1	Nam	175	89,29%
2	Nữ	21	10,71%

Mức lương trình bình của người lao động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2016 so với 2015
Tổng số lượng cán bộ/ nhân viên	Người	189	193	196	101,55%
Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người/tháng	9,78	10,71	13,11	122,41%

Cơ cấu lao động theo trình độ lao động

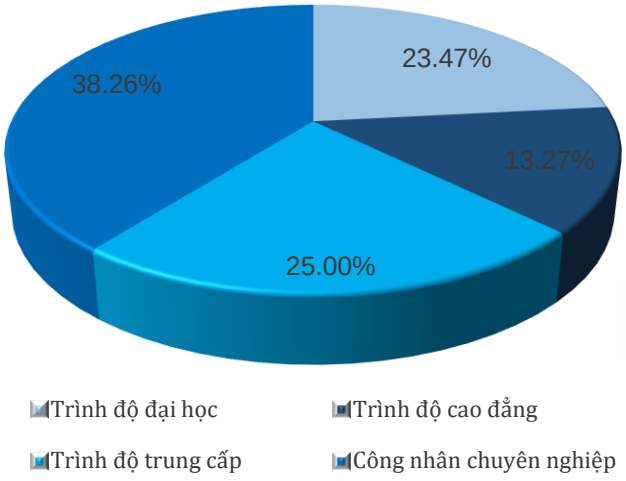

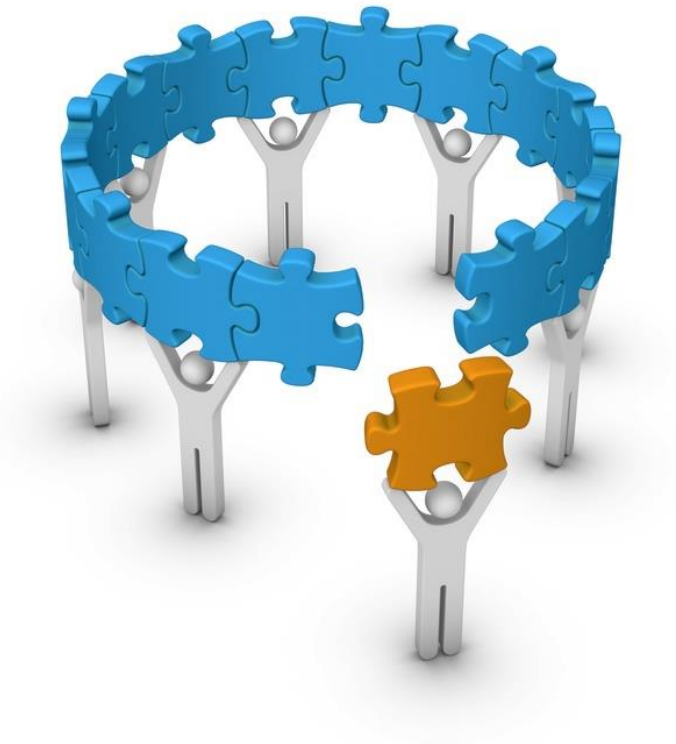

Chính sách nhân sự

Chính sách tuyển dụng

Tuyển dụng con người phù hợp góp phần tạo nên tính hiệu quả trong quá trình vận hành, quản lý, là cở sở cho sự phát triển bền vững cho DTV sau này. Vì thế, DTV luôn coi trọng việc tuyển dụng nhân sự trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các nhân sự ở cấp độ quản lý. Xây dựng những tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng vị trí, bộ phận trong công ty.

Chính sách đào tạo

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi trong công việc của người lao động, công ty thường tổ chức các lớp học để bổ sung kiến thức và đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân của công nhân viên. Đối với các cấp quản lý, công ty tài trợ cho việc học các khóa nghiệp vụ chuyên môn tương thích.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phấn đấu góp phần vào sự phát triển của công ty. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên.

Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động và nhắc nhở nhân viên sử dụng cũng như chấp hành nghiêm túc các quy định về an toàn lao động.

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp cho sự phát triển của công ty như về cải thiện quy trình quản lý, cải tiến công cụ dụng cụ và có những sáng kiến trong hoạt dộng lắp đặt đường điện, nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

Vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn:

Không có

Các công ty con, công ty liên kết:

Không có

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm2015	Năm2016	% tăng/ giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	100.142	105.764	5,61%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	303.220	346.358	14,23%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	9.907	16.026	61,76%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	12	(17)	-
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	9.919	16.009	61,40%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.722	12.750	65,11%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (trên vốn điều lệ)	%	13	13 – 15(*)	-

(Theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016)

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016ngày 29/06/2016

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016
I	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
-	Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	3,00	2,95
-	Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,73	2,61
II	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	23,29	22,64
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	30,35	29,27
III	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
-	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	44,87	45,69
-	Vòng quay tổng tài sản	vòng	3,07	3,36
IV	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	2,55	3,68
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,90	16,07
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	7,81	12,38
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	3,27	4,63

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2016 là 2,95 lần, thấp hơn đôi chút so với năm trước đó là 3,00 lần. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản phải trả người lao động tăng từ 11.925 triệu đồng lên 15.725 triệu đồng vào năm 2016 vì mức lương cơ bản được điều chỉnh tăng lên 1.210.000 đồng/tháng từ 01/5/2016. Tuy nhiên, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty được đảm bảo khi giá trị tài sản ngắn hạn gấp khoảng 3 lần nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Hệ số nợ/ Tổng tài sản năm 2015 là 23,29%, năm 2016 là 22,64%. Công ty sử dụng phần lớn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho việc mua sắm, đầu tư tài sản nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính cho công ty.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho công tác xây dựng, và sửa chữa đường điện. Vòng quay tổng tài sản của công ty ở mức khá cao và có xu hướng tăng từ 3,07 vòng năm 2015 lên 3,36 vòng trong năm 2016. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty khá tốt và đang có xu hướng tăng qua các năm.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Đây là chỉ tiêu cho thấy rõ sự tăng trưởng đầy tích cực của DTV trong năm 2016. Chỉ số ROA, ROE năm 2016 tăng lần lượt là 7,81% lên 12,38% và 9,90% lên 16,07%. Chủ yếu do sản lượng cung cấp của công ty tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận tăng cao, bên cạnh đó, công tác quản lý chi phí của công ty cũng đạt được hiệu quả khả quan khi Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần tăng từ 3,27% năm 2015 lên 4,63% năm 2016.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cổ phần

- Số cổ phiếu đã phát hành: 5.280.000 cổ phiếu
  - Số cổ phiếu phổ thông: 5.280.000 cổ phiếu
  - Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 5.264.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu quỹ: 16.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/08/2016

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**114**	**5.258.900**	**52.589**	**99,60**
1	Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông tổ chức	03	4.939.800	49.398	93,56
3	Cổ đông cá nhân	111	319.100	3.191	6,04
II	**Cổ đông nước ngoài**	**01**	**5.100**	**51**	**0,10**
1	Cổ đông tổ chức	01	5.100	51	0,10
2	Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
III	**Cổ phiếu quỹ**	**01**	**16.000**	**160**	**0,30**
	Tổng cộng	**116**	**5.280.000**	**52.800**	**100,00**

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	3.489.272	34.892.720.000	66,20%
2	Cty CP Tập đoàn Đầu tư IPA	Số 59 Lý Thái Tổ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	1.075.258	10.752.580.000	20,40%

(Đến ngày 22/08/2016)

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm DTV không có giao dịch cổ phiếu quỹ. Hiện tại, cổ phiếu quỹ của DTV là 16.000 cổ phần.

Các chứng khoán khác:

Không có.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động chủ yếu của DTV là mua điện từ Điện lực Trà Vinh sau đó bán lại cho các hộ dân tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Nguồn nguyên vật liêu chủ yếu được công ty sử dụng là dây dẫn, trụ và các thiết bị, phụ kiện điện phục vụ cho việc dẫn điện từ các trạm biến áp đến với từng hộ dân.

Nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động, Công ty luôn chú trong công tác sử dụng hợp lý nguồn nguyên vật liệu, tích cực trong việc xây dựng phương án kéo điện nhằm tối ưu hóa chi phí nguyên vật liệu.

Nhằm đảm bảo an toàn cho công trình xây dựng và giảm tỷ lệ thất thoát điện năng, Công ty không tái sử dụng lại vật tư, thiết bị đã xuống cấp, thay vào đó công ty bán lại cho các đơn vị thu gom nhằm tái sản xuất lại nguyên vật liệu.

Tiêu thụ năng lượng

Do đặc thù ngành hoạt động, nguồn năng lương công ty đang sử dụng cũng chính là hàng hóa mà Công ty kinh doanh. Tiêu thụ năng lượng điện của Công ty chủ yếu dùng cho các hoạt động tại văn phòng làm việc. Bên cạnh đó, Công ty còn sử dụng các nguồn nguyên liệu hóa thạch như: xăng, dầu, nhớt để vận hành các phương tiện, máy móc phục vụ cho việc lắp đặt đặt các công trình điện.

Tiêu thụ nước

Nước được sử dụng chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt tại văn phòng Công ty và vệ sinh công cụ, phương tiện sản xuất. Năm 2016, các tỉnh Đồng Bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng nặng nề từ hạn hán, tình trạng xâm nhập mặn ngày càng diễn biến phức tạp, tạo nên áp lực không nhỏ cho việc cung cấp nước sạch của các Công ty cấp nước.

Nhằm góp phần vào lợi ích chung của xã hội và nâng cao tinh thần tiết kiệm trong tập thể cán bộ, người lao động, Công ty đã kêu gọi phong trào sử dụng tiết kiệm điện, nước với khẩu hiệu "Tắt khi không sử dụng".

Tuân thủ pháp luật về môi trường

Công ty luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về bảo mội môi trường. Trong năm, DTV không bị xử phạt vì các vấn đề liên quan đến môi trường.

Chính sách liên quan đến người lao động

Nhân sự là yếu tố quyết định sự ổn định và phát triển cho Công ty trong suốt quá trình hoạt động. Nhận biết được điều này, Công ty luôn có những chính sách hướng đến người lao động nhằm tạo môi trường làm việc an toàn, lành mạnh và đảm bảo đời sống vật chất tinh thần của người lao động luôn được thỏa mãn. Từ đó làm nền tảng cho việc thu hút nguồn lao động có chất lượng và giữ chân người giỏi.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hoạt động trong ngành cung cấp điện với mục tiêu nhằm góp phần vào sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước. Với chương trình hành động mang ánh sáng đến với những người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, trong những năm qua, DTV đã nỗ lực không ngừng trong việc mở rộng mạng lưới điện đến các địa bàn trên.

Bên cạnh đó, Công ty còn tham gia thực hiện các chương trình vì công đồng như: thăm hỏi, tặng quà người có công với cách mạng, người già neo đơn, các chương trình khuyến học và các hoạt động văn hóa thể dục thể thao do địa phương tổ chức.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty nhằm phục vụ cho sự phát triển của xã hội. Việc đầu tư mở rộng mạng lưới lưới hoạt động của DTV cũng không nằm ngoài mục tiêu này

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.220	346.358
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	**Doanh thu thuần**	**303.220**	**346.358**
4	Giá vốn hàng bán	(258.560)	(289.283)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	44.661	57.076
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.211	2.546
7	Chi phí tài chính	(2)	(15)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(15)
8	Chi phí bán hàng	(29.465)	(34.965)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.497)	(8.616)
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**9.907**	**16.026**
11	Thu nhập khác	12	8
12	Chi phí khác	-	(25)
13	Lợi nhuận khác	12	(17)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.919	16.009
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.198)	(3.860)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	601
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**7.722**	**12.750**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.293	2.422

Doanh thu thuần năm 2016 đạt 346.358 triệu đồng, tăng 14,23% so với năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng điện bán ra cho người dân tại khu vực trồng hoa màu và nuôi trồng thủy sản tăng. Trong năm qua, tỉnh Trà Vinh đã tích cực đẩy mạnh công tác đầu tư cho cở sở hạ tầng, phát triển mạng lưới điện đến các vùng nông thôn nhằm cải thiện và nâng cao đời sống của người dân, góp phần vào việc tăng trưởng GDP của tỉnh nhà. Điều này tạo nên động lực phát triển cho các hộ dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhà, từ đó làm tăng nguồn khách hàng và sản lượng điện bán ra của DTV.

Giá vốn hàng bán vẫn chiếm khoảng 83% đến 85% trên doanh thu thuần, khoản mục này Công ty không thể chủ động cắt giảm do giá điện mua vào và bán ra đều được sự chi phối của Nhà nước. Đối với các khoản chi phí khác, Công ty vẫn chú trọng công tác quản lý chi phí nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động.Chính những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế năm 2016 của DTV tăng 65,11% so với năm 2015 đạt 12.750 triệu đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/ giảm
I	**Tài sản ngắn hạn**	**59.530**	**61.854**	**3,90%**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.086	8.886	325,98%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.933	12.269	-44,06%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	29.683	33.085	11,46%
4	Hàng tồn kho	5.385	7.277	35,13%
5	Tài sản ngắn hạn khác	442	336	-23,98%
II	**Tài sản dài hạn**	**40.612**	**43.910**	**8,12%**
1	Các khoản phải thu dài hạn	2.946	2.802	-4,89%
2	Tài sản cố định	30.268	31.550	4,24%
3	Tài sản dài hạn khác	7.398	9.558	29,20%
	Tổng tài sản	**100.142**	**105.764**	**5,61%**

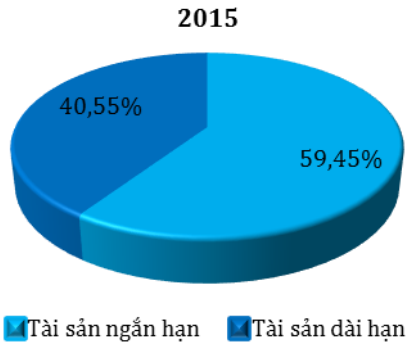

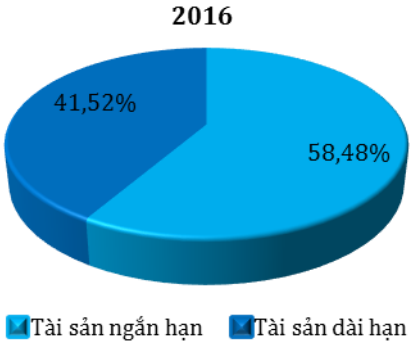

Tổng tài sản năm 2016 của Công ty là 105.764 triệu đồng, tăng 5,61% so với năm 2015. Trong đó, tỷ trọngtài sản dài hạn có xu hướng tăng từ 40,55% lên 41,52%. Tài sản dài hạn năm 2016 đạt 43.910 triệu đồng, tăng 8,12% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là sự gia tăng trong khoản mục tài sản dài hạn khác và tài sản cố định do việc đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, truyền dẫn trong năm phục vụ cho việc lắp mới mạng điện.

Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc phân bổ lại tài sản, Công ty tiến hành phân loại lại việc ghi nhận hệ thống đường dây hạ thế từ tại khoản mục tài sản khác sang khoản mục Phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị 64.482 triệu đồng.

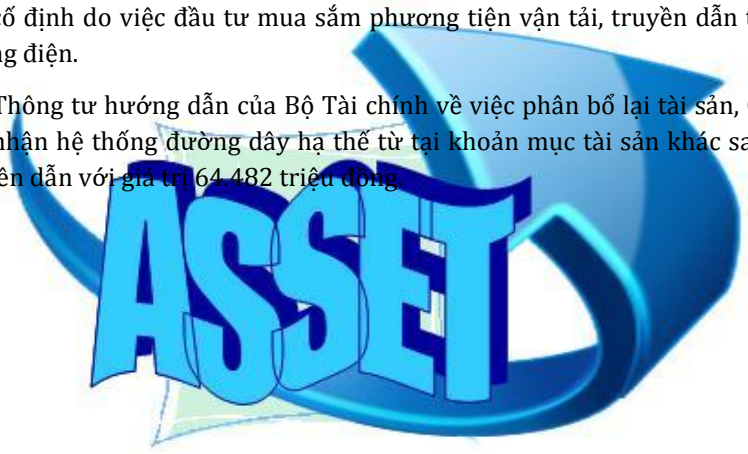

Nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng/ giảm
I	**Nợ ngắn hạn**	**19.868**	**20.942**	**5,41%**
1	Phải trả người bán	542	72	-86,72%
2	Người mua trả tiền trước	3	2	-33,33%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	556	1.066	91,73%
4	Phải trả người lao động	11.925	15.725	31,87%
5	Phải trả ngắn hạn khác	929	754	-18,84%
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3000	-	-
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.397	2.916	21,65%
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	516	407	-21,12%
II	**Nợ dài hạn**	**3.450**	**3.004**	**-12,93%**
1	Dự phòng phải trả dài hạn	3.450	3.004	-12,93%
	Tổng nợ	**23.318**	**23.946**	**2,69%**

Công ty sử dụng chủ yếu nợ ngăn hạn trong cơ cấu nợ của mình. Năm 2016, nợ ngắn hạn là 20.942 triệu đồng, tăng 5,41% so với năm 2015. Khoản tăng này chủ yếu đến từ việc tăng trong chi phí phải trả người lao động tăng từ 11.925 triệu đồng lên 15.725 triệu đồng (tăng 31,87%). Nguyên nhân chủ yếu là trong năm 2016, mức lương cơ bản của người lao động sẽ tăng lên 1.210.000 đồng/tháng từ ngày 01/05/2016 và Công ty phải tiến hành thuê thêm người lao động, tăng thêm giờ làm nhằm phục vụ cho việc lắp đặt mới đường dây điện trong năm.

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu dùng cho việc sửa chữa, lắp đặt và bảo trì các đường dây hạ thế. Tại ngày 31/12/2016 Dự phòng phải trả dài hạn đạt 3.004 triệu đồng.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Bộ máy tổ chức quản lý hoạt động có hiệu quả, đảm bảo các quyết định, chủ trương của cấp quản lý được triển khai một cách thông suốt đến từng bộ phận.

Tiến hành xây dựng, phân rõ quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị nhằm minh bạch hóa trong hoạt động và đóng góp của các đơn vị, phòng ban vào thành quả của công ty. Có những phần thưởng nhằm khuyến khích những cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, sáng kiến nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đem lại lợi nhuận tối đa cho DTV.

Thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Đảm bảo môi trường làm việc lành mạnh, an toàn là nơi để người lao động gắn bó lâu dài và phát triển bản thân.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch kinh doanh năm 2017

CHỈ TIÊU	KH 2017
1. Sản lượng: (Triệu kWh)	
- Sản lượng điện bán ra	214
2. Tổng doanh thu hoạt động (Tỷ đồng)	**353**
3. Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	**14**

Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật

STT	Tên hạng mục	Số lượng Công trình	Chiều dài (Km)	Dung lượng lắp mới TBA (kVA)	Dung lượng lắp mới tụ bù (kVAr)	Tổng kinh phí (tỷ đồng)
1	Cải tạo lưới hạ áp	54	42,69	-	-	4,27
2	Xây dựng mới lưới hạ áp	27	6,693	-	-	1,081
3	Xây dựng mới đường dây trung áp và Trạm biến áp	36	2,1	2.199	-	4,6
4	Lắp mới hệ thống bù CSPK 1 pha	60	-	-	440	0,130
5	Nâng công suất TBA 1 pha	03	-	-	-	0,225
6	Di dời TBA 1 pha	04	-	-	-	0,025
7	Đầu tư toàn bộ hệ thống đo đếm điện kể cả các thiết bị, phụ kiện kèm theo	-	-	-	-	4,398
TỔNG CỘNG		**184**	**51,483**	**2.199**	**440**	**14,72**

Các giải pháp trọng tâm để thực hiện đạt Kế hoạch năm 2017

Đảm bảo cung cấp điện đủ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - văn hoá xã hội trên địa bàn tỉnh, với chất lượng cao theo đúng chỉ đạo của Hội đồng quản trị DTV, làm nền tảng thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.

Năm 2017 dự kiến tình hình kinh tế Trà vinh tiếp tục phục hồi và tăng trưởng cao hơn năm 2016 (13,10%), GDP của tỉnh dự kiến tăng 12% đến 13%. Để đảm bảo cung cấp điện năm 2017, Công ty triển khai thực hiện các công việc chính như sau:

– **Công tác tổ chức**

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân viên có đủ trình độ cần thiết, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và giải quyết công việc phát sinh khác.
- Tiếp tục rà soát xây dựng, ban hành các văn bản, nội quy, quy trình, quyết định phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

– **Công tác kỹ thuật**

- Tổ chức rà soát, thống kê chi tiết các phụ tải mang tính chất mùa vụ, đặc trưng của địa phương nhằm có phương án tối ưu cho các phụ tải trọng yếu phục vụ nhu cầu dân sinh cơ bản (nước sạch, bệnh viện…), nuôi tôm công nghiệp, trồng màu, các sự kiện chính trị, xã hội.
- Thường xuyên kiểm tra, xử lý khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện hạ áp nhằm đảm bảo vận hành với các thông số kỹ thuật an toàn, đảm bảo chất lượng điện phục vụ người dân và giảm tổn thất điện năng.
- Ban Chống tổn thất điện năng xây dựng chương trình hành động và kế hoạch, giải pháp giảm tỷ lệ tổn thất điện năng xuống 0,53%.
- Chuẩn bị đầy đủ vật tư, thiết bị dự phòng nhằm khắc phục nhanh khi có sự cố xảy ra. Hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình điện.

– **Công tác an toàn**

- Thực hiện nghiêm các Quy định hiện hành về công tác an toàn điện, trang bị, kiểm tra, tập huấn và tuyên truyền đảm bảo an toàn tuyệt đối cho công nhân lao động và khách hàng sử dụng điện.

– **Công tác kinh doanh**

- Xây dựng chương trình hành động và kế hoạch, giải pháp phát triển khách hàng
- Thường xuyên khảo sát, tiếp nhận và xử lý các phản ánh của khách hàng để đưa ra các giải pháp, quy trình chăm sóc khách hàng phù hợp.

GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 của DTV được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán và đã có ý kiến chấp nhận toàn phần. Cho nên, DTV không tiến hành giải trình ở phần này.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Người lao động là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển thành công và bền vững của Công ty, Ban lãnh đạo luôn tạo điều kiện để người lao động có thể phát huy hết khả năng trong một môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo cũng không ngừng cải cách chính sách lương thưởng, phúc lợi, để góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và cổ đông, Công ty cũng ý thức chia sẻ trách nhiệm với sự phát triển của cộng đồng. Công ty tích cực tham gia các phong trào tình nguyện và các chương trình từ thiện tại địa phương nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư xung quanh địa bàn Công ty hoạt động. Bên cạnh đó, Công ty cũng chung tay với cả nước trong các hoạt động hỗ trợ đồng bào vùng bão lũ, thiên tai và các hoạt động hướng về biển đảo quê hương.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2016, DTV đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các kế hoạch đầu tư mở rộng mạng lưới điện được thực hiện đúng tiến độ và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đảm bảo tốt công tác an toàn mạng lưới, không để xảy ra tình trạng rò rỉ điện gây ảnh hưởng đến những hộ dân lân cận.

Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động lắp đặt đường điện, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn cao, chú trọng công tác khảo sát và tiếp thu ý kiến đóng góp của khách hàng nhằm nâng cao vị thế DTV trong ngành tại địa bàn tỉnh nhà, tạo ra nguồn doanh thu tăng trưởng bền vững trong những năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, Công ty cũng có chính sách chia sẽ một phần lợi nhuận vào các hoat động vì cộng đồng xã hội như: đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách, quỹ vì người nghèo và tàn tật, công tác đền ơn đáp nghĩa,....

ĐÁNH GIÁ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ trong điều hành sản xuất kinh doanh, chuẩn bị các nội dung báo cáo và trình Hội đồng quản trị xem xét. Thông qua các cuộc họp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đề xuất những giải pháp và xin ý kiến của Hội đồng quản trị để giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của Công ty.

Công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động ngày càng được phát huy hiệu quả, nâng cao năng suất công việc, tiết kiệm chi phí hoạt động. Năm 2016, Hội đồng quản trị không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động điều hành Công ty của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG

Thực hiện tốt hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty, phấn đấu đạt được những chỉ tiêu lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông đã đặt ra.

Tiếp tục xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện vận tải, truyền dẫn nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Công ty và đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội.

Chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo và huấn luyện nguồn nhân lực để đáp ứng định hướng phát triển của công ty.

Thường xuyên rà soát lại các đường dây nhằm thay thế, sửa chữa kịp thời tránh những sự cố mất an toàn điện xảy ra.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61296701/18873403

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2016

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**61.853.952.354**	**59.530.022.811**
110	***I. Tiền***	***4***	***8.886.065.668***	***2.086.457.300***
111	1. Tiền		2.886.065.668	86.457.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	2.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***12.269.437.010***	***21.933.149.497***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		62.484	1.194.880.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.269.374.526	20.738.269.497
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***33.085.482.148***	***29.682.912.207***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	31.795.068.027	27.917.241.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.000.000	147.047.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.272.414.121	1.618.100.614
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	522.819
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***7.276.532.604***	***5.385.086.671***
141	1. Hàng tồn kho		8.608.123.281	6.716.677.348
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.331.590.677)	(1.331.590.677)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***336.434.924***	***442.417.136***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	336.434.924	52.403.629
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	10.936.758
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	379.076.749
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**43.909.682.102**	**40.611.988.411**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***2.801.963.714***	***2.946.424.717***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	2.801.963.714	2.946.424.717
220	***II. Tài sản cố định***		***31.550.156.309***	***30.267.908.256***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.550.156.309	30.267.908.256
222	Nguyên giá		76.346.201.839	69.437.293.151
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.796.045.530)	(39.169.384.895)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***9.557.562.079***	***7.397.655.438***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.956.751.679	7.397.655.438
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	600.810.400	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**105.763.634.456**	**100.142.011.222**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.946.098.538**	**23.318.282.639**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***20.942.046.538***	***19.867.935.582***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		72.270.000	541.509.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.114.000	2.590.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.066.019.849	556.435.857
314	4. Phải trả người lao động		15.724.564.841	11.924.757.480
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	753.604.185	929.024.161
320	6. Vay ngắn hạn		-	3.000.000.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	2.916.495.057	2.397.448.943
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	406.978.606	516.169.819
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.004.052.000***	***3.450.347.057***
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	3.004.052.000	3.450.347.057
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**15**	**81.817.535.918**	**76.823.728.583**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***81.817.535.918***	***76.823.728.583***
411	1. Vốn cổ phần		52.800.000.000	52.800.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*52.800.000.000*	*52.800.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(160.000.000)	(160.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.304.280.755	16.304.280.755
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.873.255.163	7.879.447.828
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*123.013.526*	*157.904.938*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*12.750.241.637*	*7.721.542.890*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**105.763.634.456**	**100.142.011.222**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lê Thị Khê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	16.1	346.358.499.262	303.220.193.862
11	2. Giá vốn hàng bán	17, 20	(289.282.610.604)	(258.559.635.784)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		57.075.888.658	44.660.558.078
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.546.345.772	2.210.830.846
22	5. Chi phí tài chính		(15.166.667)	(2.092.759)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(15.166.667)*	-
25	6. Chi phí bán hàng	18, 20	(34.964.640.397)	(29.465.273.709)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19, 20	(8.616.286.429)	(7.496.852.837)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.026.140.937	9.907.169.619
31	9. Thu nhập khác		8.536.109	12.096.522
32	10. Chi phí khác		(25.400.000)	-
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(16.863.891)	12.096.522
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.009.277.046	9.919.266.141
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(3.859.845.809)	(2.197.723.251)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21	600.810.400	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.750.241.637	7.721.542.890
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	23	2.422	1.293

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lê Thị Khê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**16.009.277.046**	**9.919.266.141**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10	5.626.660.635	5.246.408.465
03	Các khoản dự phòng		72.751.057	6.243.756.582
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(2.080.044.709)	(2.210.830.846)
06	Chi phí lãi vay		15.166.667	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**19.643.810.696**	**19.198.600.342**
09	Tăng các khoản phải thu		(10.071.126.699)	(10.633.920.524)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.891.445.933)	141.030.991
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.793.779.539	(3.745.034.503)
12	Tăng chi phí trả trước		(547.292.054)	(2.134.316.123)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.194.817.516	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.166.667)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(2.740.000.000)	(2.865.499.059)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.058.865.671)	(2.542.392.704)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**8.308.510.727**	**(2.581.531.580)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.022.442.684)	(440.647.607)
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		8.468.894.971	4.097.464.291
27	Tiền thu lãi và cổ tức		1.887.845.354	1.622.941.706
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**8.334.297.641**	**5.279.758.390**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	3.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả		(6.843.200.000)	(7.896.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(9.843.200.000)**	**(4.896.000.000)**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**6.799.608.368**	**(2.197.773.190)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.086.457.300**	**4.284.230.490**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**8.886.065.668**	**2.086.457.300**

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lê Thị Khê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 196 (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 193).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty trích lập quỹ lương cho nhân viên dựa trên doanh thu. Đơn giá tiền lương để trích lập trong năm 2016 là 89 đồng/1.000 đồng doanh thu.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối tháng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	15.198.445	13.251.906
Tiền gửi ngân hàng	2.870.867.223	73.205.394
Các khoản tương đương tiền *(*)*	6.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**8.886.065.668**	**2.086.457.300**

(*) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)*
Ngắn hạn	**31.795.068.027**	**27.917.241.490**
Huyện Châu Thành	7.655.011.546	6.489.833.673
Huyện Càng Long	5.060.654.610	4.297.284.140
Huyện Tiểu Cần	4.015.904.628	3.892.989.217
Huyện Cầu Ngang	3.673.096.044	3.383.341.000
Huyện Trà Cú	3.630.184.449	3.851.453.603
Huyện Duyên Hải	3.485.614.736	3.146.337.608
Huyện Cầu Kè	3.203.193.914	2.851.764.949
Khác	1.071.408.100	4.237.300
Dài hạn	**2.801.963.714**	**2.946.424.717**
Huyện Châu Thành	588.067.290	630.644.361
Huyện Cầu Ngang	474.810.410	601.350.182
Huyện Càng Long	418.541.964	357.435.716
Huyện Cầu Kè	408.795.003	431.849.239
Huyện Trà Cú	390.490.455	363.428.411
Huyện Duyên Hải	229.728.395	321.814.279
Huyện Tiểu Cần	291.530.197	239.902.529
TỔNG CỘNG	**34.597.031.741**	**30.863.666.207**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi	667.073.274	474.873.919
Khác	605.340.847	1.143.226.695
TỔNG CỘNG	**1.272.414.121**	**1.618.100.614**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.490.539.616	(1.331.590.677)	6.589.552.725	(1.331.590.677)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.618.665	-	113.109.623	-
Công cụ, dụng cụ	2.965.000	-	14.015.000	-
TỔNG CỘNG	**8.608.123.281**	**(1.331.590.677)**	**6.716.677.348**	**(1.331.590.677)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.331.590.677	935.630.095
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	395.960.582
Số cuối năm	1.331.590.677	1.331.590.677

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)*
Ngắn hạn	**336.434.924**	**52.403.629**
Công cụ, dụng cụ	195.441.195	52.403.629
Chi phí cải tạo văn phòng	140.993.729	-
Dài hạn	**8.956.751.679**	**7.397.655.438**
Công cụ, dụng cụ	5.275.331.803	4.441.425.758
Chi phí duy trì và vận hành đường dây hạ thế và trạm biến áp	2.880.673.476	2.265.037.363
Quyền sử dụng đất	630.765.976	646.075.728
Khác	169.980.424	45.116.589
TỔNG CỘNG	**9.293.186.603**	**7.450.059.067**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	4.002.491.460	106.280.135	664.705.283	181.809.530	64.482.006.743	69.437.293.151
Phân loại lại	-	-	64.482.006.743	-	(64.482.006.743)	-
Chuyển từ tài sản khác	-	-	5.310.935.432	-	-	5.310.935.432
Mua trong năm	374.825.074	-	1.223.148.182	-	-	1.597.973.256
Số cuối năm	4.377.316.534	106.280.135	71.680.795.640	181.809.530	-	76.346.201.839
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*477.493.068*	*106.280.135*	*6.890.523.571*	*34.000.000*	-	*7.508.296.774*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(1.521.627.452)	(106.280.135)	(430.032.695)	(118.499.598)	(36.992.945.015)	(39.169.384.895)
Phân loại lại	-	-	(36.992.945.015)	-	36.992.945.015	-
Khấu hao trong năm	(298.874.190)	-	(5.295.117.645)	(32.668.800)	-	(5.626.660.635)
Số cuối năm	(1.820.501.642)	(106.280.135)	(42.718.095.355)	(151.168.398)	-	(44.796.045.530)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.480.864.008	-	234.672.588	63.309.932	27.489.061.728	30.267.908.256
Số cuối năm	2.556.814.892	-	28.962.700.285	30.641.132	-	31.550.156.309

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	457.370.169	5.107.437.066	(5.246.856.446)	317.950.789
Thuế thu nhập cá nhân	99.065.688	94.518.776	(186.284.464)	7.300.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (trả trước) phải nộp	(379.076.749)	3.859.845.809	(2.740.000.000)	740.769.060
Khác	-	106.318.834	(106.318.834)	-
TỔNG CỘNG	**177.359.108**	**9.168.120.485**	**(8.279.459.744)**	**1.066.019.849**
Trong đó:				
Các khoản trả trước	*(379.076.749)*			-
Các khoản phải nộp	*556.435.857*			*1.066.019.849*

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thạnh phải trả cho ngân sách tỉnh Trà Vinh	572.494.823	572.494.823
Phí công đoàn	35.863.670	35.273.433
Khác	145.245.692	321.255.905
TỔNG CỘNG	**753.604.185**	**929.024.161**

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì các đường dây hạ áp.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ phúc lợi	516.049.819	1.162.587	(110.353.800)	406.858.606
Quỹ khen thưởng	120.000	912.071.715	(912.071.715)	120.000
TỔNG CỘNG	**516.169.819**	**913.234.302**	**(1.022.425.515)**	**406.978.606**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn điều lệ	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	13.805.409.725	12.652.258.114	79.097.667.839
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.721.542.890	7.721.542.890
Cổ tức công bố	-	-	-	(7.896.000.000)	(7.896.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.498.871.030	(2.498.871.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.787.125.249)	(1.787.125.249)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(312.356.897)	(312.356.897)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	7.879.447.828	76.823.728.583
Năm nay					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	7.879.447.828	76.823.728.583
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.750.241.637	12.750.241.637
Cổ tức công bố	-	-	-	(6.843.200.000)	(6.843.200.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(604.372.587)	(604.372.587)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(308.861.715)	(308.861.715)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	12.873.255.163	81.817.535.918

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
Cổ tức công bố	*6.843.200.000*	*7.896.000.000*
Cổ tức đã trả	*6.843.200.000*	*7.896.000.000*

15.3 *Cổ phiếu*

	Năm nay *(Cổ phiếu)*	*Năm trước* *(Cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.280.000*	*5.280.000*
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.264.000*	*5.264.000*
Cổ phiếu quỹ	16.000	16.000
Cổ phiếu phổ thông	*16.000*	*16.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.264.000*	*5.264.000*

16. DOANH THU

16.1 *Doanh thu thuần về bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán điện thương phẩm	328.191.401.908	285.685.216.643
Doanh thu bán thiết bị điện	18.167.097.354	17.534.977.219
TỔNG CỘNG	**346.358.499.262**	**303.220.193.862**

16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	1.372.710.489	1.467.638.411
Lãi trả chậm	707.334.220	647.577.435
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	466.301.063	-
Khác	-	95.615.000
TỔNG CỘNG	**2.546.345.772**	**2.210.830.846**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)*
Giá vốn bán điện thương phẩm	273.982.192.600	242.645.374.555
Giá vốn bán thiết bị điện	12.830.218.004	10.066.465.229
Dự phòng cải tạo	2.470.200.000	5.847.796.000
TỔNG CỘNG	**289.282.610.604**	**258.559.635.784**

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)*
Chi phí nhân viên	31.806.932.535	25.412.899.526
Chi phí công cụ dụng cụ	1.441.825.917	1.415.293.265
Chi phí khấu hao	231.254.742	183.703.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.525.506	50.039.325
Khác	1.443.101.697	2.403.338.277
TỔNG CỘNG	**34.964.640.397**	**29.465.273.709**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	6.740.702.431	5.591.846.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.819.677	441.859.154
Thiết bị văn phòng	321.563.367	84.940.733
Chi phí khấu hao	208.947.188	161.724.516
khác	1.017.253.766	1.216.481.540
TỔNG CỘNG	**8.616.286.429**	**7.496.852.837**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán điện thương phẩm	271.265.933.895	243.196.229.340
Chi phí nhân công	38.547.634.966	31.004.746.420
Chi phí nguyên vật liệu	12.830.218.004	10.066.465.229
Chi phí khấu hao *(Thuyết minh số 10)*	5.626.660.635	5.246.408.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.345.183	491.898.479
Chi phí khác	4.223.744.747	5.516.014.397
TỔNG CỘNG	**332.863.537.430**	**295.521.762.330**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.859.845.809	2.197.723.251
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(600.810.400)	-
TỔNG CỘNG	**3.259.035.409**	**2.197.723.251**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.009.277.046**	**9.919.266.141**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	**3.201.855.409**	**2.182.238.551**
Các điều chỉnh tăng (giảm)		
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	50.100.000	36.520.000
Chi phí không được khấu trừ	7.080.000	-
Thu nhập cổ tức	-	(21.035.300)
Chi phí thuế TNDN	**3.259.035.409**	**2.197.723.251**

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng phải trả	600.810.400	-	600.810.400	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***600.810.400***	-		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***600.810.400***	***600.810.400***

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập và thù lao	1.689.313.412	1.519.840.631

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	12.750.241.637	7.721.542.890
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	(913.234.302)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	12.750.241.637	6.808.308.588
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	5.264.000	5.264.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/ cổ phiếu)*	2.422	1.293

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	83.704.188	85.145.556
Từ 1 đến 5 năm	56.681.440	135.628.240
Trên 5 năm	158.675.516	163.432.904
TỔNG CỘNG	**299.061.144**	**384.206.700**

25. PHÂN LOẠI LOẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính này.

VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.977.341.564	1.939.899.926	27.917.241.490
Phải thu dài hạn của khách hàng	4.886.324.643	(1.939.899.926)	2.946.424.717
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	787.510.352	(747.510.352)	40.000.000
Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	141.434.624	(101.434.624)	40.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	6.751.579.710	646.075.728	7.397.655.438
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.847.796.000	(3.450.347.057)	2.397.448.943
Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.450.347.057	3.450.347.057

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Năm trước (được trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Chi phí bán hàng	34.366.254.342	(4.900.980.633)	29.465.273.709
Giá vốn hàng bán	253.658.655.151	4.900.980.633	258.559.635.784

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Vương Quý Khen	Lê Thị Ngọc Hằng	Lê Thị Khê
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

XÁC NHÂN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Lê Thị Khê,